



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUY ĐỔI
QUÝ 01/2021

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006

Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch
	Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
	Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thùy	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
	Ông Văn Đức Tờng	Thành viên
	Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
	Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trịnh Văn Vinh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,066,231,628,480	5,107,391,677,605
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		838,477,623,940	925,196,651,735
1. Tiền	111	V.01	646,232,324,210	885,136,644,480
2. Các khoản tương đương tiền	112		192,245,299,730	40,060,007,255
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,435,977,470,400	1,195,960,822,115
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,435,977,470,400	1,195,960,822,115
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,747,636,738,430	1,949,493,904,595
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	834,466,489,670	861,176,144,250
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		391,946,026,560	414,092,823,800
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	618,287,818,280	768,235,447,650
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(97,063,596,080)	(94,010,511,105)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	931,129,485,000	958,938,457,945
1. Hàng tồn kho	141		1,067,283,093,030	1,095,186,221,470
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(136,153,608,030)	(136,247,763,525)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		113,010,310,710	77,801,841,215
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	16,489,163,680	7,040,739,890
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		92,236,523,720	67,201,779,195
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		4,284,623,310	3,559,322,130
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15,689,915,456,380	15,748,798,528,055
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16,152,291,210	14,494,405,190
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	16,152,291,210	14,494,405,190
II. Tài sản cố định	220		13,418,409,358,310	13,496,287,352,850
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13,231,922,915,640	13,321,630,546,590
- Nguyên giá	222		23,330,215,675,800	23,360,545,984,345
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10,098,292,760,160)	(10,038,915,437,755)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	186,486,442,670	174,656,806,260
- Nguyên giá	228		313,150,261,490	298,541,501,005
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(126,663,818,820)	(123,884,694,745)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	563,698,844,940	216,844,602,535
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		563,698,844,940	216,844,602,535
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	1,424,403,706,660	1,788,950,711,940
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		707,305,810,970	698,717,775,625
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		717,097,895,690	1,090,232,936,315
V. Tài sản dài hạn khác	260		267,251,255,260	232,221,455,540
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	118,469,608,070	84,137,525,825
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	148,781,647,190	148,083,929,715
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20,756,147,084,860	20,856,190,205,660

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6,849,763,297,630	6,814,172,858,945
I. Nợ ngắn hạn	310		2,702,939,449,760	2,798,539,771,775
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	557,546,766,920	696,166,257,780
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		36,489,980,890	22,505,678,735
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	31,492,092,830	48,300,732,435
4. Phải trả người lao động	314		58,148,538,030	127,581,466,720
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	370,971,123,050	283,662,572,560
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	335,665,196,130	333,345,957,835
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	683,249,557,760	634,897,534,430
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	520,098,149,010	529,125,029,835
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		109,278,045,140	122,954,541,445
II. Nợ dài hạn	330		4,146,823,847,870	4,015,633,087,170
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	476,429,701,550	476,436,936,125
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	3,366,235,342,800	3,230,533,923,335
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	154,122,454,090	154,424,129,185
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		150,036,349,430	154,238,098,525
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		13,906,383,787,230	14,042,017,346,715
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	13,906,383,787,230	14,042,017,346,715
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,434,086,374,663	2,434,086,374,663
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(20,948,559,850)	(20,948,559,850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	1,615,026,323,413	1,638,002,496,237
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3,590,382,983,859	3,589,677,032,350
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,828,296,348,872	1,937,943,722,530
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,937,943,722,530	1,837,222,903,339
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(109,647,373,658)	100,720,819,191
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		244,082,426,273	247,798,390,785
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		20,756,147,084,860	20,856,190,205,660

Tp.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Trần Kim Hoàng

Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 01/2021

Đơn vị tính: VND

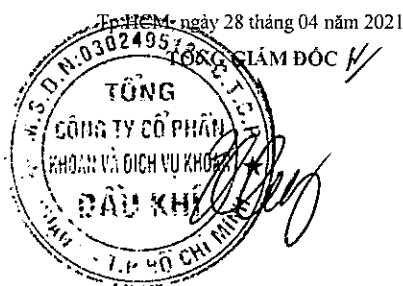
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 01		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	549,851,124,633	1,675,334,500,800	549,851,124,633	1,675,334,500,800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		549,851,124,633	1,675,334,500,800	549,851,124,633	1,675,334,500,800
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.8	577,668,686,537	1,518,161,136,000	577,668,686,537	1,518,161,136,000
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(27,817,561,904)	157,173,364,800	(27,817,561,904)	157,173,364,800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	41,529,641,798	28,661,372,800	41,529,641,798	28,661,372,800
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	43,147,063,666	80,078,906,400	43,147,063,666	80,078,906,400
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27,689,612,068	33,143,891,200	27,689,612,068	33,143,891,200
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		9,674,105,233	13,821,864,000	9,674,105,233	13,821,864,000
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7.8	1,404,302,265	2,911,136,000	1,404,302,265	2,911,136,000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.8	83,605,940,774	90,831,132,000	83,605,940,774	90,831,132,000
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(104,771,121,578)	25,835,427,200	(104,771,121,578)	25,835,427,200
12. Thu nhập khác	31	VI.5	2,204,838,371	79,645,600	2,204,838,371	79,645,600
13. Chi phí khác	32	VI.6	3,979,487,900	202,605,600	3,979,487,900	202,605,600
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(1,774,649,529)	(122,960,000)	(1,774,649,529)	(122,960,000)
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		(106,545,771,107)	25,712,467,200	(106,545,771,107)	25,712,467,200
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3,900,357,402	8,876,784,000	3,900,357,402	8,876,784,000
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(500,363,770)	602,898,400	(500,363,770)	602,898,400
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(109,945,764,739)	16,232,784,800	(109,945,764,739)	16,232,784,800
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		(103,762,448,840)	24,270,819,200	(103,762,448,840)	24,270,829,333
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(6,183,315,899)	(8,038,034,400)	(6,183,315,899)	(8,038,044,533)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		(213)	(42)	(258)	(102)
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		(213)	(42)	(258)	(102)

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường

Handwritten mark.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 01/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(106,545,771,107)	25,712,467,200
2. Điều chỉnh cho các tài khoản			46,828,537,752	196,880,234,400
- Khấu hao TSCĐ	02		81,717,302,913	161,556,772,800
- Các khoản dự phòng	03		(4,579,074,793)	10,723,364,800
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(13,173,551,618)	29,425,372,000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(44,825,750,818)	(37,969,166,400)
- Chi phí lãi vay	06		27,689,612,068	33,143,891,200
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(59,717,233,355)	222,592,701,600
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		121,759,860,831	(665,976,392,800)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25,733,371,135	85,775,852,090
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(97,522,253,590)	169,147,975,200
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(43,907,001,188)	(12,556,025,600)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(25,594,605,726)	(30,237,116,800)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19,936,407,711)	(14,825,426,400)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18,664,211,585)	(24,250,380,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(117,848,481,189)	(270,328,812,800)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(328,054,745,416)	(3,194,941,600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1,191,250,400
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(251,991,269,538)	(350,680,460,527)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		384,968,121,253	495,192,257,769
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27,521,982,168	33,496,716,800
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(167,555,911,533)	176,004,822,842

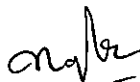
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		241,329,579,611	3,799,997,600
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(48,515,193,065)	(33,721,896,000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>192,814,386,546</i>	<i>(29,921,898,400)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(92,590,006,176)	(124,245,888,358)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		925,196,651,735	1,890,029,157,920
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(586,727,613)	2,446,231,200
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo			6,457,705,994	33,090,572,238
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		838,477,623,940	1,801,320,073,000

NGƯỜI LẬP BIỂU

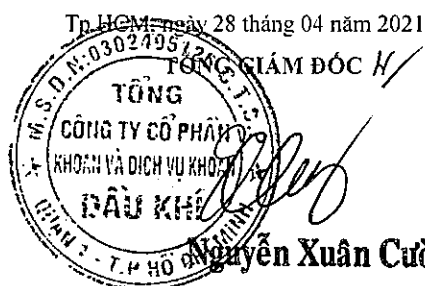


Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50,4%
+ Vốn góp của cổ đông:	49,6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021, mặc dù chịu ảnh hưởng kép từ dịch bệnh Covid 19 và suy giảm giá dầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9, Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BS8811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phản chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thôi việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: VND

1. Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	4.534.961.420	5.691.994.570
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	641.697.362.790	879.444.649.910
Cộng	646.232.324.210	885.136.644.480

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngân hạn	1.435.977.470.400	1.435.977.470.400	1.195.960.822.115	1.195.960.822.115
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.433.977.478.340	1.433.977.478.340	1.193.960.831.275	1.193.960.831.275
- Các khoản đầu tư khác	1.999.992.060	1.999.992.060	1.999.990.840	1.999.990.840
+ Dài hạn	717.097.895.690	717.097.895.690	1.090.232.936.315	1.090.232.936.315
- Tiền gửi có kỳ hạn	717.097.895.690	717.097.895.690	1.090.232.936.315	1.090.232.936.315

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	2.708.587.753.400	-	2.708.587.753.400	2.708.587.753.400	-	2.708.587.753.400
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	130.000.000.000	-	130.000.000.000	130.000.000.000	-	130.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	80.000.000.000	-	80.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000
Công ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	450.000.000.000	-	450.000.000.000	450.000.000.000	-	450.000.000.000
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	19.755.753.400	-	19.755.753.400	19.755.753.400	-	19.755.753.400
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	764.000.000.000	-	764.000.000.000	764.000.000.000	-	764.000.000.000
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	1.184.832.000.000	-	1.184.832.000.000	1.184.832.000.000	-	1.184.832.000.000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	489.585.668.020	-	707.305.810.970	489.585.668.020	-	698.717.775.625
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	48.039.113.955	-	80.110.264.300	48.039.113.955	-	80.267.069.950
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	211.755.000.000	-	358.242.847.490	211.753.000.000	-	348.996.420.570
Công ty TNHH Cầu ống Khoan Dầu khí Việt Nam	30.515.952.000	-	52.468.789.560	30.515.952.000	-	50.252.096.390
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	59.528.570.997	-	67.409.921.590	59.528.570.997	-	68.762.861.145
Công ty TNHH Vietubes	86.637.631.068	-	90.535.079.800	86.637.631.068	-	90.321.824.415
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	53.111.400.000	-	58.538.908.230	53.111.400.000	-	60.117.503.155

3. Phải thu của khách hàng

+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
TNK Vietnam B.V.	108.894.424.169	185.477.796.965
KrisEnergy (Apsara) Company Limited	107.304.884.479	114.054.669.740
Liên Doanh Việt-Nga Vietsovetro	101.320.112.942	65.687.401.828
Công ty Liên doanh Điều hành Cừ Long	92.260.439.244	7.460.428.272
Các khoản phải thu khách hàng khác	424.686.628.836	490.495.847.445
Cộng	834.466.489.670	861.176.144.250

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	828.743.520	830.365.680
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	36.164.327.540	37.775.050.430
Công ty TNHH Cầu ống Khoan Dầu khí Việt Nam	19.911.616.010	8.737.497.990
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	286.823.240	163.778.850

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	618,287,818,280	-	768,235,447,650	-
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	91,313,452,230	-	83,838,600,630	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	86,530,635,620	-	86,700,008,330	-
- Phải thu người lao động	4,517,305,100	-	1,004,625,455	-
- Ký cược, ký quỹ	89,405,374,190	-	259,745,608,480	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	295,701,702,120	-	293,561,357,040	-
- Phải thu khác	50,819,349,020	-	43,385,247,715	-
b) Dài hạn	16,152,291,210	-	14,494,405,190	-
- Ký cược, ký quỹ	16,152,291,210	-	14,494,405,190	-
Cộng	634,440,109,490	-	782,729,852,840	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	104,850,524,496	(97,063,596,080)	110,769,924,810	(94,010,511,105)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	45,185,093,392	(45,181,281,420)	45,258,951,701	(45,253,224,970)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	27,841,719,019	(27,841,740,630)	28,887,495,079	(28,185,879,385)
Các khách hàng khác	31,823,712,085	(24,040,574,030)	36,623,478,030	(20,571,406,750)
Cộng	104,850,524,496	(97,063,596,080)	110,769,924,810	(94,010,511,105)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	53,863,062,990	-
- Nguyên liệu, vật liệu	740,539,672,180	(136,153,608,030)	694,859,781,685	(136,247,763,525)
- Công cụ, dụng cụ	118,502,989,550	-	125,945,751,370	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34,312,092,210	-	30,393,369,505	-
- Hàng hóa	170,945,179,680	-	187,141,085,210	-
- Hàng gửi bán	2,983,159,410	-	2,983,170,710	-
Cộng	1,067,283,093,030	(136,153,608,030)	1,095,186,221,470	(136,247,763,525)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	+ Xây dựng cơ bản dở dang	
- Mua sắm	98,574,475,890	28,436,085,555
Mua sắm tài sản khác	98,574,475,890	28,436,085,555
- Xây dựng cơ bản	465,124,369,050	188,408,516,980
Xây dựng cơ bản dự án DES (giàn PV Drilling V)	465,124,369,050	188,408,516,980
Cộng	563,698,844,940	216,844,602,535

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	382,123,837,260	22,827,620,525,035	76,918,702,350	72,357,150,405	1,525,769,295	23,360,545,984,345
- Mua trong năm	2,294,256,293	6,498,299,370	3,780,352,764	143,128,379	-	12,716,036,806
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(26,246,709)	-	-	-	(26,246,709)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(988,206,713)	(41,816,762,266)	(100,759,094)	(112,171,564)	(2,199,005)	(43,020,098,642)
Số dư cuối kỳ	383,429,886,840	22,792,275,815,430	80,598,296,020	72,388,107,220	1,523,570,290	23,330,215,675,800
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	188,978,495,020	9,710,681,476,225	73,041,105,625	64,910,856,305	1,303,504,580	10,038,915,437,755
- Khấu hao trong năm	2,321,214,855	78,404,660,533	384,056,175	546,312,733	11,848,908	81,668,093,204
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(26,246,709)	-	-	-	(26,246,709)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(600,050,835)	(21,460,094,799)	(100,464,970)	(101,725,808)	(2,187,678)	(22,264,524,090)
Số dư cuối kỳ	190,699,659,040	9,767,599,795,250	73,324,696,830	65,355,443,230	1,313,165,810	10,098,292,760,160
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	193,145,342,240	13,116,939,048,810	3,877,596,725	7,446,294,100	222,264,715	13,321,630,546,590
Tại ngày cuối kỳ	192,730,227,800	13,024,676,020,180	7,273,599,190	7,032,663,990	210,404,480	13,231,922,915,640

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1,452,529,689,443

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

6,903,162,101,660

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	196,246,383,045	-	-	-	102,295,117,960	-	298,541,501,005
- Mua trong năm	-	-	-	-	15,033,347,951	-	15,033,347,951
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(275,484,845)	-	-	-	(149,102,621)	-	(424,587,466)
Số dư cuối kỳ	195,970,898,200	-	-	-	117,179,363,290	-	313,150,261,490
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	39,761,842,215	-	-	-	84,122,852,530	-	123,884,694,745
- Khấu hao trong năm	1,031,635,738	-	-	-	1,965,357,244	-	2,996,992,982
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(59,543,063)	-	-	-	(158,325,844)	-	(217,868,907)
Số dư cuối kỳ	40,733,934,890	-	-	-	85,929,883,930	-	126,663,818,820
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	156,484,540,830	-	-	-	18,172,265,430	-	174,656,806,260
Tại ngày cuối kỳ	155,236,963,310	-	-	-	31,249,479,360	-	186,486,442,670

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

73,258,669,780

10. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	16,489,163,680	7,040,739,890
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	5,035,177,840	221,550,630
- Chi phí mua bảo hiểm	1,602,403,000	3,381,860,490
- Các khoản khác	9,851,582,840	3,437,328,770
b) Dài hạn	118,469,608,070	84,137,525,825
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	81,506,906,800	54,610,709,985
- Chi phí bảo trì, sửa chữa TSCD	2,639,045,090	-
- Các khoản khác	34,323,656,180	29,526,815,840
Cộng	134,958,771,750	91,178,265,715

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	683,249,557,760	683,249,557,760	98,156,422,761	(49,804,399,431)	634,897,534,430	634,897,534,430
Vay ngắn hạn	27,917,699,590	27,917,699,590	10,820,670,786	(20,454,167,496)	37,551,173,265	37,551,173,265
Nợ dài hạn đến hạn trả	655,331,858,170	655,331,858,170	87,335,751,975	(29,350,231,935)	597,346,361,165	597,346,361,165
b) Dài hạn	3,366,235,342,800	3,366,235,342,800	230,508,927,884	(94,807,508,419)	3,230,533,923,335	3,230,533,923,335
Năm thứ 2	273,416,368,610	273,416,368,610	39,777,930,239	(780,440,994)	234,418,879,365	234,418,879,365
Trên 2 năm đến 5 năm	807,489,632,840	807,489,632,840	152,341,611,082	(37,512,516,337)	692,660,538,095	692,660,538,095
Trên 5 năm	2,285,329,341,350	2,285,329,341,350	38,389,386,563	(56,514,551,088)	2,303,454,505,875	2,303,454,505,875
Cộng	4,049,484,900,560	4,049,484,900,560	328,665,350,645	(144,611,907,850)	3,865,431,457,765	3,865,431,457,765

12. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd	181,546,627,350	181,901,981,775
Phải trả cho các đối tượng khác	376,000,139,570	514,264,276,005
Cộng	557,546,766,920	696,166,257,780
Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty	3,970,016,655	4,861,398,540
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	2,970,997,700	3,666,665,230
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	999,018,955	1,000,974,408
Công ty TNHH Vietubes	-	193,758,902

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	1,794,564,710	9,220,241,538	7,965,290,625	(9,754,833)	3,039,760,790
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	9,072,566,485	9,072,566,485	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	6,300,220,532	6,300,220,532	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16,496,377,040	3,900,357,402	19,936,407,711	124,285,979	584,612,710
Thuế thu nhập cá nhân	9,581,200,935	35,200,143,441	35,391,264,490	(4,458,366)	9,385,621,520
Các loại thuế khác	16,869,267,620	23,248,016,756	25,913,837,352	(5,972,524)	14,197,474,500
- Thuế môn bài	-	23,008,926	23,008,926	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	16,869,267,620	23,225,007,830	25,890,828,426	(5,972,524)	14,197,474,500
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1,538,521	1,538,521	-	-
Cộng	44,741,410,305	86,943,084,675	104,581,125,716	104,100,256	27,207,469,520

Trong đó:

- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(3,559,322,130)	(4,284,623,310)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	48,300,732,435	31,492,092,830

14. Chi phí phải trả**+ Ngắn hạn****- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn**

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ

+ Các khoản khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	226,773,635,880	162,398,500,660
	130,444,386,380	86,513,816,425
	96,329,249,500	75,884,684,235
	144,197,487,170	121,264,071,900
	48,353,602,550	46,346,673,385
	32,895,954,190	26,523,074,875
	62,947,930,430	48,394,323,640
	370,971,123,050	283,662,572,560

15. Phải trả khác**a) Ngắn hạn****- Kinh phí công đoàn****- Bảo hiểm xã hội****- Bảo hiểm y tế****- Bảo hiểm thất nghiệp****- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn****- Lợi nhuận phải trả các bên BCC****- Các khoản phải trả, phải nộp khác.****Cộng**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1,834,050,240	1,805,598,475
	2,678,312,010	692,708,520
	590,015,360	328,087,505
	278,477,870	164,723,285
	252,016,380	138,325,175
	276,178,249,270	278,798,501,960
	53,854,075,000	51,418,012,915
	335,665,196,130	333,345,957,835

b) Dài hạn**- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh****Cộng**

	476,429,701,550	476,436,936,125
	476,429,701,550	476,436,936,125

16. Dự phòng phải trả**a) Ngắn hạn****- Dự phòng phải trả khác**

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

Cộng

	Cuối kỳ	Đầu năm
	520,098,149,010	529,125,029,835
	495,785,419,360	504,793,504,860
	24,312,729,650	24,331,524,975
	520,098,149,010	529,125,029,835

b) Dài hạn**- Dự phòng phải trả khác**

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

	154,122,454,090	154,424,129,185
	154,122,454,090	154,424,129,185
	154,122,454,090	154,424,129,185

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối năm	Đầu năm
	20%	20%
	148,781,647,190	148,083,929,715
	148,781,647,190	148,083,929,715

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,683,839,941,483	1,603,935,262,878	3,805,222,417,790	246,868,538,156	13,968,461,865,120
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	183,824,148,975	-	183,824,148,975
- Trích quỹ	-	-	-	-	17,742,255,021	(85,457,902,239)	(682,584,084)	(68,398,231,302)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(2,792,342,000)	(2,792,342,000)
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	1,967,999,514,451	(1,967,999,514,451)	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(4,152,733,776)	4,152,733,776	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	6,822,784,908	-	6,822,784,908
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(45,837,445,246)	-	(315,478,677)	252,044,937	(45,900,878,986)
Số dư cuối năm trước	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,638,002,496,237	3,589,677,032,350	1,937,943,722,530	247,798,390,785	14,042,017,346,715
Số dư đầu năm nay	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,638,002,496,237	3,589,677,032,350	1,937,943,722,530	247,798,390,785	14,042,017,346,715
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(109,945,764,739)	-	(109,945,764,739)
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	705,951,509	(5,876,290,730)	(93,528,299)	(5,263,867,520)
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	3,546,773,128	(3,546,773,128)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	2,636,542,771	-	2,636,542,771
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(22,976,172,824)	-	(8,634,088)	(75,663,085)	(23,060,469,997)
Số dư cuối kỳ này	4,215,457,890,000	2,434,086,374,663	(20,948,559,850)	1,615,026,323,413	3,590,382,983,859	1,828,296,348,872	244,082,426,273	13,906,383,787,230

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

Cuối kỳ	Đầu năm
2,124,974,040,000	2,124,974,040,000
2,090,483,850,000	2,090,483,850,000
4,215,457,890,000	4,215,457,890,000

Năm nay	Năm trước
4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
-	-
4,215,457,890,000	4,215,457,890,000
-	-

Cuối kỳ	Đầu năm
421,545,789	421,545,789
-	-
421,545,789	421,545,789
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
421,129,789	421,129,789

c) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

+ *Quỹ khoa học công nghệ khả dụng*

+ *Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ*

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3,590,382,983,859	3,589,677,032,350
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	150,036,349,430	154,238,098,525
+ <i>Quỹ khoa học công nghệ khả dụng</i>	<i>87,899,056,797</i>	<i>87,974,870,463</i>
+ <i>Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ</i>	<i>62,137,292,633</i>	<i>66,263,228,062</i>

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	1,678,834,060,330	1,700,871,781,270
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	(63,807,736,917)	(62,869,285,033)
Cộng	1,615,026,323,413	1,638,002,496,237

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP

- VND

- EUR

- SGD

- DZD

- MMK

- THB

- MYR

- BND

	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	2,775
- VND	2,424,010,785,904	2,435,065,418,798
- EUR	3,952	13,075
- SGD	34,162	34,162
- DZD	1,534,179	3,812,471
- MMK	1,342,675	1,342,675
- THB	2,259	2,259
- MYR	202,922	44,655
- BND	39,399	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa;	101,648,061,726	93,148,464,000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	236,545,169,672	1,020,084,001,600
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	211,657,893,235	562,102,035,200
Cộng	549,851,124,633	1,675,334,500,800
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa;	88,765,910,578	84,558,153,600
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	311,576,864,024	934,884,206,400
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	177,325,911,935	478,718,776,000
Cộng	577,668,686,537	1,518,161,136,000
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35,151,645,585	22,956,052,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	6,377,996,213	5,705,320,800
Cộng	41,529,641,798	28,661,372,800
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	27,689,612,068	33,143,891,200
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,279,628,862	36,584,010,400
- Chi phí tài chính khác	13,177,822,736	10,351,004,800
Cộng	43,147,063,666	80,078,906,400
5. Thu nhập khác		
- Các khoản khác	2,204,838,371	79,645,600
Cộng	2,204,838,371	79,645,600

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
6. Chi phí khác		
- Các khoản phạt	4,317,044	-
- Các khoản khác	3,975,170,856	202,605,600
Cộng	3,979,487,900	202,605,600
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	83,605,940,774	90,831,132,000
- Chi phí nhân công	53,826,075,705	53,617,937,600
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,001,149,285	3,159,747,200
- Chi phí dự phòng	3,171,144,374	2,865,478,400
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16,520,776,276	19,456,030,400
- Chi phí khác bằng tiền	7,086,795,134	11,731,938,400
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1,404,302,265	2,911,136,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,099,652,144	1,530,573,600
- Chi phí khác bằng tiền	304,650,121	1,380,562,400
Cộng	85,010,243,039	93,742,268,000
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	129,772,340,421	216,801,471,200
- Chi phí nhân công	309,177,689,784	409,384,114,400
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	81,717,302,913	161,556,772,800
- Chi phí dự phòng	15,021,062,746	18,386,092,800
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	108,025,024,604	743,269,373,600
- Chi phí khác bằng tiền	18,965,509,108	62,505,579,200
Cộng	662,678,929,576	1,611,903,404,000
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	4,060,822,846	8,876,784,000
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	(160,465,444)	-
Cộng	3,900,357,402	8,876,784,000
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	(785,931,638)	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	2,233,404,343	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(1,947,836,475)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	602,898,400
Cộng	(500,363,770)	602,898,400

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	838,477,623,940	925,196,651,735
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,371,843,003,080	1,549,895,485,985
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,153,075,366,090	2,286,193,758,430
Tổng cộng	4,363,395,993,110	4,761,285,896,150
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	4,049,484,900,560	3,865,431,457,765
Phải trả người bán và phải trả khác	611,652,858,300	747,722,595,870
Chi phí phải trả	370,971,123,050	283,662,572,560
Tổng cộng	5,032,108,881,910	4,896,816,626,195

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trợ giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

				Tại ngày đầu năm
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	925,196,651,735	-	-	925,196,651,735
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,535,401,080,795	14,494,405,190	-	1,549,895,485,985
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,195,960,822,115	1,090,232,936,315	-	2,286,193,758,430
Tổng cộng	3,656,558,554,645	1,104,727,341,505	-	4,761,285,896,150
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	634,897,534,430	927,079,417,460	2,303,454,505,875	3,865,431,457,765
Phải trả người bán và phải trả khác	747,722,595,870	-	-	747,722,595,870
Chi phí phải trả	283,662,572,560	-	-	283,662,572,560
Tổng cộng	1,666,282,702,860	927,079,417,460	2,303,454,505,875	4,896,816,626,195
Chênh lệch thanh khoản thuần	1,990,275,851,785	177,647,924,045	(2,303,454,505,875)	(135,530,730,045)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng công</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	838,477,623,940	-	-	838,477,623,940
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,355,690,711,870	16,152,291,210	-	1,371,843,003,080
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1,435,977,470,400	717,097,895,690	-	2,153,075,366,090
Tổng cộng	3,630,145,806,210	733,250,186,900	-	4,363,395,993,110
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng công</u>
Các khoản vay và nợ	683,249,557,760	1,080,906,001,450	2,285,329,341,350	4,049,484,900,560
Phải trả người bán và phải trả khác	611,652,858,300	-	-	611,652,858,300
Chi phí phải trả	370,971,123,050	-	-	370,971,123,050
Tổng cộng	1,665,873,539,110	1,080,906,001,450	2,285,329,341,350	5,032,108,881,910
Chênh lệch thanh khoản thuần	1,964,272,267,100	(347,655,814,550)	(2,285,329,341,350)	(668,712,888,800)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	86,438,478,274	98,287,995,430
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	274,190,443,244	201,002,373,425
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	57,191,510,310	47,506,692,950
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	12,980,022,901	18,663,947,505
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	21,999,737,631	23,774,653,850
Phải trả Petrovietnam	170,341,333,432	172,209,029,842
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	278,173,894,859	278,173,894,859
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	3,970,016,655	4,861,398,540

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Bộ phận	Quý 1/2021				Quý 1/2020			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>+Bộ phận thương mại</i>	562,541,890,350	579,168,115,565	101,648,061,726	12,882,151,148	680,518,569,057	260,130,302,136	93,148,464,000	8,590,310,400
<i>+ Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan</i>	18,387,388,237,363	5,617,832,725,457	236,545,169,672	(75,031,694,352)	19,332,065,055,099	6,193,905,197,026	1,020,084,001,600	65,199,795,200
<i>+Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác</i>	1,806,216,957,147	652,762,456,608	211,657,893,235	34,331,981,300	1,325,185,605,844	699,704,921,838	562,102,035,200	83,383,259,200
Tổng cộng	20,756,147,084,860	6,849,763,297,630	549,851,124,633	(27,817,561,904)	21,337,769,230,000	7,153,740,421,000	1,675,334,500,800	157,173,364,800

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các bộ phận sau:

Khu vực địa lý	<u>Quý 1/2021</u>				<u>Quý 1/2020</u>			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>Tại Việt Nam</i>	20.281.655.578.250	6.827.180.013.720	470.288.302.232	(39.810.723.470)	9.672.327.282.500	3.328.676.699.500	1.154.875.259.200	72.766.916.000
<i>Bên ngoài Việt Nam</i>	474.491.506.610	22.583.283.910	79.562.822.401	11.993.161.566	11.665.441.947.500	3.825.063.721.500	520.459.241.600	84.406.448.800
+ <i>Malaysia</i>	319.967.256.290	13.239.895.020	1.146.244.071	7.615.495.246	11.596.817.670.500	3.778.659.211.500	520.459.241.600	95.402.112.000
+ <i>Brunei</i>	4.711.754.520	4.711.754.520	-	-	-	-	-	-
+ <i>Algeria</i>	56.900.181.030	3.307.709.240	-	(1.681.993.824)	66.930.632.000	44.868.268.000	-	(10.995.663.200)
+ <i>Cambodia</i>	91.519.695.520	-	78.416.578.330	6.059.660.144	-	-	-	-
+ <i>Myanmar</i>	1.392.619.250	1.323.925.130	-	-	1.693.645.000	1.536.242.000	-	-
Tổng cộng	20.756.147.084.860	6.849.763.297.630	549.851.124.633	(27.817.561.904)	21.337.769.230.000	7.153.740.421.000	1.675.334.500.800	157.173.364.800

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo.

Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyển khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Kim Hoàng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Xuân Cường



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 01/2021

Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan Và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí

Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006
Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019
do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tiến Dũng	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tổng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower
Số 111A, Đường Pasteur
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		220,366,752	221,723,103
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36,471,406	40,164,821
1. Tiền	111	V.01	28,109,279	38,425,728
2. Các khoản tương đương tiền	112		8,362,127	1,739,093
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	62,460,960	51,919,289
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		62,460,960	51,919,289
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76,017,257	84,631,817
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	36,296,933	37,385,550
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17,048,544	17,976,680
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	26,893,772	33,350,790
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(4,221,992)	(4,081,203)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	40,501,500	41,629,627
1. Hàng tồn kho	141		46,423,797	47,544,442
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5,922,297)	(5,914,815)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,915,629	3,377,549
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	717,232	305,654
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,012,028	2,917,377
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		186,369	154,518
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		682,466,962	683,689,973
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		702,579	629,234
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	702,579	629,234
II. Tài sản cố định	220		583,662,869	585,903,510
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	575,551,236	578,321,274
- Nguyên giá	222		1,014,798,420	1,014,132,667
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(439,247,184)	(435,811,393)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	8,111,633	7,582,236
- Nguyên giá	228		13,621,151	12,960,343
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5,509,518)	(5,378,107)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.07	24,519,306	9,413,701
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		24,519,306	9,413,701
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	61,957,534	77,662,284
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30,765,803	30,332,875
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		31,191,731	47,329,409
V. Tài sản dài hạn khác	260		11,624,674	10,081,244
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	5,153,093	3,652,595
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	6,471,581	6,428,649
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		902,833,714	905,413,076

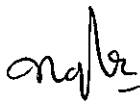
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		297,945,337	295,818,227
I. Nợ ngắn hạn	310		117,570,224	121,490,765
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	24,251,708	30,222,108
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,587,211	977,021
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1,369,817	2,096,841
4. Phải trả người lao động	314		2,529,297	5,538,592
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	16,136,195	12,314,416
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	14,600,487	14,471,281
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	29,719,424	27,562,298
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	22,622,799	22,970,481
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,753,286	5,337,727
II. Nợ dài hạn	330		180,375,113	174,327,462
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	20,723,345	20,683,175
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	146,421,720	140,244,581
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	6,703,891	6,703,891
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		6,526,157	6,695,815
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		604,888,377	609,594,849
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	604,888,377	609,594,849
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213,404,459	213,404,459
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213,404,459	213,404,459
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126,770,844	126,770,844
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(966,501)	(966,501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.19	(16,586,613)	(16,786,181)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		164,781,745	164,751,002
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		105,915,458	110,690,417
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		110,690,417	106,339,814
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		(4,774,959)	4,350,603
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11,568,985	11,730,809
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		902,833,714	905,413,076

Người lập biểu



Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 01/2021

Đơn vị tính: USD

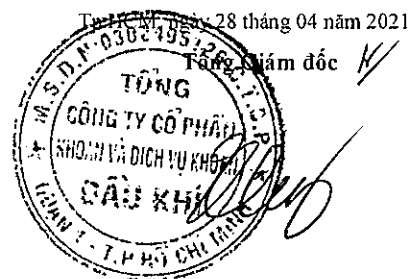
CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 01		LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	23,945,091	72,212,694	23,945,091	72,212,694
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		23,945,091	72,212,694	23,945,091	72,212,694
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.8	25,156,499	65,437,980	25,156,499	65,437,980
5. Lợi nhuận/(Lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(1,211,408)	6,774,714	(1,211,408)	6,774,714
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1,808,546	1,235,404	1,808,546	1,235,404
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,878,982	3,451,677	1,878,982	3,451,677
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,205,836	1,428,616	1,205,836	1,428,616
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		421,291	595,770	421,291	595,770
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7.8	61,155	125,480	61,155	125,480
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.8	3,640,898	3,915,135	3,640,898	3,915,135
11. Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4,562,606)	1,113,596	(4,562,606)	1,113,596
12. Thu nhập khác	31	VI.5	96,017	3,433	96,017	3,433
13. Chi phí khác	32	VI.6	173,300	8,733	173,300	8,733
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		(77,283)	(5,300)	(77,283)	(5,300)
15. Tổng lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	50		(4,639,889)	1,108,296	(4,639,889)	1,108,296
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	169,854	382,620	169,854	382,620
17. Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		(21,790)	25,987	(21,790)	25,987
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4,787,953)	699,689	(4,787,953)	699,689
19. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của công ty mẹ	61		(4,518,680)	1,046,156	(4,518,680)	1,046,156
20. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(269,273)	(346,467)	(269,273)	(346,467)
21. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		(0.009)	(0.002)	(0.011)	(0.004)
22. Lãi/(Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		(0.009)	(0.002)	(0.011)	(0.004)

Người lập biểu

Trần Kim Hoàng

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 01/2021

Đơn vị tính: USD

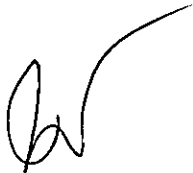
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		<i>(4,639,889)</i>	<i>1,108,296</i>
<i>2. Điều chỉnh cho các tài khoản</i>			<i>2,039,304</i>	<i>8,486,217</i>
- Khấu hao TSCĐ	02		3,558,651	6,963,654
- Các khoản dự phòng	03		(199,411)	462,214
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(573,686)	1,268,335
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,952,086)	(1,636,602)
- Chi phí lãi vay	06		1,205,836	1,428,616
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		<i>(2,600,585)</i>	<i>9,594,513</i>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5,302,437	(28,705,879)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,120,645	3,697,235
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4,246,930)	7,290,861
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,912,076)	(541,208)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,114,602)	(1,303,324)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(868,197)	(639,027)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(812,795)	(1,045,275)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>(5,132,103)</i>	<i>(11,652,104)</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14,286,232)	(137,713)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	51,347
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10,973,796)	(15,115,537)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17,128,989	21,497,731
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,198,536	1,443,824
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(6,932,503)</i>	<i>7,739,652</i>

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	LŨY KẾ	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		10,509,497	163,793
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,112,755)	(1,453,530)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		8,396,742	(1,289,737)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3,667,864)	(5,202,189)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40,164,821	81,748,666
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(25,551)	105,441
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		36,471,406	76,651,918

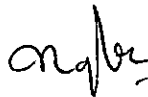
Tp.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

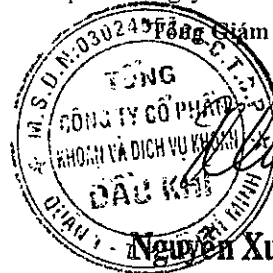
Kế toán trưởng



Trần Kim Hoàng



Nguyễn Ngọc Trường



Nguyễn Xuân Cường



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ THÀNH VIÊN TRONG TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

- Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là Tổng Công ty) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 2 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 15 ngày 30 tháng 09 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

- Các bên tham gia góp vốn của Tổng Công ty gồm:

+ Vốn nhà nước:	50.4%
+ Vốn góp của cổ đông:	49.6%

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của các thành viên trong Tổng Công ty:

+ Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD: Cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD: hoạt động cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD: Chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí. Cung ứng vật tư, thiết bị, các dịch vụ cơ khí và dịch vụ hỗ trợ khác cho ngành dầu khí. Cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước. Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí: hoạt động cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

+ Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật. Tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí.

+ Công ty TNHH PV Drilling Overseas: Hoạt động đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

+ Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD: Đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021, mặc dù chịu ảnh hưởng kép từ dịch bệnh Covid 19 và suy giảm giá dầu, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty có những chuyển biến tích cực do các giải pháp cắt giảm chi phí, mở rộng thị trường phát huy hiệu quả.

6. Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Tổng Công ty vẫn đang nghiên cứu lựa chọn các phương án tái cấu trúc phù hợp đối với các đơn vị trong toàn Tổng Công ty.

- Danh sách các công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD (PVD Offshore)	Toà nhà 43A Đường 30/4, Phường 9. Tp Vũng Tàu	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD (PVD Well)	Phòng 13, Lầu 12A, Vincom Center, 47 Lý Tự Trọng, Q1, TP.HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí (PVD Logging)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty CP TM-DV Kỹ Thuật Khoan Dầu Khí PVD (PVD Tech)	Tầng 8- Toà nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành Viên Khoan Dầu Khí Nước Sâu PVD (PVD Deep Water)	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	100%	100%
Công ty TNHH PV Drilling Overseas (PVD Overseas)	Số 9 Temasek Boulevard, #31_00 Suntec Tower 2, Singapore	81.56%	81.56%
Công ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD (PVD Training)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51.79%	51.79%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty	Quyền biểu quyết của Tổng Công ty
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ-PV Drilling (BJ-PVD)	Cảng Hạ Lưu PTSC, 65A Đường 30/4 Phường Thắng Nhất, Tp. Vũng Tàu	49%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes (PVD Baker Hughes)	Tầng 10-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM	51%	50%
Công ty TNHH PV Drilling Expro International (PVD Expro)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%
Công ty TNHH Vietubes (Vietubes)	KCN Đông Xuyên, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp. Vũng Tàu	51%	50%
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial (PVD OSI)	KCN Phú Mỹ 1, huyện Tân Thành, tỉnh BR-VT	51%	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp Điều hành Khoan.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1. Tp. HCM
Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí.	Tầng 3-Sailing Tower, 111A Pasteur, Q1, Tp. HCM
Chi nhánh Algeria	Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria.
Chi nhánh Myanmar	No 33/36, Garden Street (U Yin Lane), Bahan Township, Yangon, Myanmar.
Chi nhánh Malaysia	Unit No. 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia
Chi nhánh Brunei	5th floor, Wisma Hajjah Famimah 22&23 Jalan Sultan BSS811 Bandar Seri Bagawan, Brunei Darussalam

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập bởi Tổng Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đô la Mỹ (USD) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá ngày phát sinh giao dịch đó.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán. Ban Tổng Giám Đốc đã tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày các báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Tài sản và nợ phải trả được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá chuyển khoản cuối kỳ tại ngày lập báo cáo tài chính. Tỷ giá chuyển khoản căn cứ vào bảng công bố tỷ giá giao dịch của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các khoản mục "Vốn góp của chủ sở hữu", "Thặng dư vốn cổ phần", "Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu", "Vốn khác của chủ sở hữu" và khoản mục "Cổ phiếu quỹ" được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá mua vào trung bình. Tỷ giá mua vào trung bình được tính dựa trên tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được tính toán dựa trên các khoản mục của "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh". Các quỹ trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản trung bình. Tỷ giá chuyển khoản trung bình được tính dựa trên tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

"Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" và "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ" được quy đổi theo tỷ giá trung bình chuyển khoản. Các khoản mục biến động về vốn và các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của ngân hàng giao dịch.

Phần chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi báo cáo tài chính được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Bảng cân đối kế toán".

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng Công ty áp dụng các loại tỷ giá sau trong kế toán: tỷ giá thực tế chuyển khoản và tỷ giá bán của các ngân hàng thường xuyên giao dịch gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VIETCOMBANK); Ngân hàng Citibank Việt Nam (CITIBANK), và một số ngân hàng khác khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu tại ngân hàng đó.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Lãi suất dùng để chiết khấu dòng tiền được xác định trên cơ sở chi phí vốn trung bình của dự án đầu tư, mức lạm phát dài hạn và tỷ lệ rủi ro đối với từng loại dự án cụ thể.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn; các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh. Không áp dụng.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được ghi nhận là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay. Không áp dụng.

d) Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản và nắm quyền kiểm soát công ty. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể chi phối các chính sách của công ty được đầu tư. Các khoản đầu tư được ghi nhận là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty thực hiện việc góp vốn bằng tiền hoặc bằng tài sản, và có thể ảnh hưởng lên các chính sách của công ty được đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác. Không áp dụng.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính. Không áp dụng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản nợ có thời hạn thu hồi dưới 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho trong kho.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kiểm kê định kỳ.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng được lập bằng cách xác định giá trị chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết như sau:

	Số năm
PV DRILLING I	20
PV DRILLING II	35
PV DRILLING III	35
PV DRILLING V	20
PV DRILLING VI	35
PV DRILLING 11	10

- Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Phương pháp khấu hao	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	Đường thẳng	6 - 50
Máy móc, thiết bị (trừ giàn khoan)	Đường thẳng	5 - 10
Thiết bị văn phòng	Đường thẳng	3 - 5
Phương tiện vận tải	Đường thẳng	7 - 12
Tài sản khác	Đường thẳng	3 - 7

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khoản chênh lệch tạm thời tính thuế và được ghi nhận là một khoản chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả có thời hạn dưới 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả ngắn hạn và trên 1 năm được ghi nhận là khoản nợ phải trả dài hạn.

Các khoản vay, các khoản nợ thuê tài chính có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được ghi nhận là khoản vay ngắn hạn, trên 1 năm được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả. Các khoản phải trả trợ cấp thời việc cho người lao động nhưng chưa thanh toán và các khoản chi phí có tính chất tương tự.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và công ty có khả năng phải thanh toán cho nghĩa vụ này.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phải thỏa mãn nguyên tắc: Doanh thu hoạt động cung ứng hàng, hóa dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai mà Tổng Công ty đã thực hiện và khách hàng đã thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán. Tùy theo thời gian thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ trên hoặc dưới 1 năm mà Tổng Công ty sẽ ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện dài hạn hoặc ngắn hạn.

16. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông; thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông sau khi đã trừ đi chi phí phát hành.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Tổng Công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó

Doanh thu hoạt động tài chính là các khoản doanh thu từ lãi tiền gửi, cho vay; lãi bán các khoản đầu tư; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá; các khoản chiết khấu thanh toán.

Các khoản thu nhập không thỏa mãn là doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận là thu nhập khác.

19. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận khi phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

20. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí phát sinh trực tiếp hoặc gián tiếp để hình thành sản phẩm hàng hóa, dịch vụ bao gồm các chi phí nguyên vật liệu, nhân công, chi phí khấu hao, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác được ghi nhận là giá vốn hàng bán.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản chi phí của hợp đồng quyền chọn lãi suất, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ đầu tư tài chính được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các chi phí liên quan đến việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa và cung ứng dịch vụ được tiêu thụ được ghi nhận là chi phí bán hàng; các chi phí liên quan đến việc quản lý điều hành không cấu thành nên giá vốn hàng bán cũng như là việc tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận là chi phí quản lý.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên lợi nhuận chịu thuế. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là chi phí phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: USD

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	197,258	247,102
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27,912,021	38,178,626
Cộng	28,109,279	38,425,728

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
+ Ngắn hạn	62,460,960	62,460,960	51,919,289	51,919,289
- Tiền gửi có kỳ hạn	62,373,966	62,373,966	51,832,465	51,832,465
- Các khoản đầu tư khác	86,994	86,994	86,824	86,824
+ Dài hạn	31,191,731	31,191,731	47,329,409	47,329,409
- Tiền gửi có kỳ hạn	31,191,731	31,191,731	47,329,409	47,329,409

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	131,304,629	-	131,304,629	120,580,369	-	120,580,369
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Biển PVD	6,748,980		6,748,980	6,748,980		6,748,980
Công Ty TNHH Một Thành Viên Dịch Vụ Giếng Khoan Dầu Khí PVD	4,081,469		4,081,469	4,081,469		4,081,469
Công Ty TNHH Một Thành Viên Địa Vật Lý Giếng Khoan Dầu Khí	4,236,959		4,236,959	4,236,959		4,236,959
Công Ty CP TM-DV-Kỹ Thuật Dầu Khí PVD	21,049,065		21,049,065	10,324,805		10,324,805
Công Ty Cổ Phần Đào Tạo Kỹ Thuật PVD	1,096,066		1,096,066	1,096,066		1,096,066
Công ty TNHH MTV Khoan dầu khí nước sâu PVD	39,692,090		39,692,090	39,692,090		39,692,090
Công ty TNHH MTV PVD Drilling Overseas	54,400,000		54,400,000	54,400,000		54,400,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	23,995,634	-	30,765,803	23,995,634	-	30,332,875
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	2,399,255		3,484,570	2,399,255		3,484,570
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	10,200,000		15,582,551	10,200,000		15,150,702
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	1,450,655		2,282,244	1,450,655		2,181,554
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	3,235,802		2,932,141	3,235,802		2,985,147
Công ty TNHH Vietubes	4,159,922		3,938,020	4,159,922		3,921,069
Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries	2,550,000		2,546,277	2,550,000		2,609,833

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
TNK Vietnam B.V.	4,736,600	8,051,999
KrisEnergy (Apsara) Company Limited	4,667,459	4,951,364
Liên Doanh Việt-Nga Vietsovetro	4,407,138	2,764,810
Công ty Liên doanh Điều hành Cũ Long	4,013,068	323,874
Các khoản phải thu khách hàng khác	18,472,668	21,293,503
Cộng	36,296,933	37,385,550

Phải thu các công ty liên doanh của Tổng Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	36,048	36,048
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	1,573,046	1,639,898
Công ty TNHH Căn ống Khoan Dầu khí Việt Nam	866,099	379,314
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	12,476	7,110

4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	26,893,772	-	33,350,790	-
- Phải thu lãi tiền gửi cho vay	3,971,877	-	3,639,618	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3,763,838	-	3,763,838	-
- Phải thu người lao động	196,490	-	43,613	-
- Ký cược, ký quỹ	3,888,881	-	11,276,128	-
- Thuế nhà thầu tạm nộp của CN Malaysia	12,862,188	-	12,744,144	-
- Phải thu khác.	2,210,498	-	1,883,449	-
b) Dài hạn	702,579	-	629,234	-
- Ký cược, ký quỹ	702,579	-	629,234	-
Cộng	27,596,351	-	33,980,024	-

5. Nợ xấu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4,560,701	(4,221,992)	4,808,766	(4,081,203)
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	1,965,424	(1,965,258)	1,964,791	(1,964,542)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	1,211,036	(1,211,037)	1,254,070	(1,223,611)
Các khách hàng khác	1,384,242	(1,045,697)	1,589,906	(893,050)
Cộng	4,560,701	(4,221,992)	4,808,766	(4,081,203)

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	2,338,314	-
- Nguyên liệu, vật liệu	32,211,382	(5,922,297)	30,165,391	(5,914,815)
- Công cụ, dụng cụ	5,154,545	-	5,467,582	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,492,479	-	1,319,443	-
- Hàng hóa	7,435,632	-	8,124,206	-
- Hàng gửi bán	129,759	-	129,506	-
Cộng	46,423,797	(5,922,297)	47,544,442	(5,914,815)

7. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	4,287,711	1,234,473
<i>Mua sắm tài sản khác</i>	4,287,711	1,234,473
- Xây dựng cơ bản	20,231,595	8,179,228
<i>Xây dựng cơ bản dự án DES (giàn PV Drilling V)</i>	20,231,595	8,179,228
Cộng	24,519,306	9,413,701

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	16,588,836	990,997,201	3,339,210	3,141,183	66,237	1,014,132,667
- Mua trong năm	99,911	282,990	164,628	6,233	-	553,762
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,143)	-	-	-	(1,143)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(10,631)	120,509	1,960	1,262	34	113,134
Số dư cuối kỳ	16,678,116	991,399,557	3,505,798	3,148,678	66,271	1,014,798,420
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8,203,972	421,562,035	3,170,875	2,817,923	56,588	435,811,393
- Khấu hao trong năm	101,085	3,414,391	16,725	23,791	516	3,556,508
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1,143)	-	-	-	(1,143)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(10,161)	(112,308)	1,817	1,063	15	(119,574)
Số dư cuối kỳ	8,294,896	424,862,975	3,189,417	2,842,777	57,119	439,247,184
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	8,384,864	569,435,166	168,335	323,260	9,649	578,321,274
Tại ngày cuối kỳ	8,383,220	566,536,582	316,381	305,901	9,152	575,551,236

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

63,180,935

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

300,268,034

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: USD

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm	8,519,487	-	-	-	4,440,856	-	12,960,343
- Mua trong năm	-	-	-	-	654,677	-	654,677
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	4,693	-	-	-	1,438	-	6,131
Số dư cuối kỳ	8,524,180	-	-	-	5,096,971	-	13,621,151
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1,726,149	-	-	-	3,651,958	-	5,378,107
- Khấu hao trong năm	44,926	-	-	-	85,588	-	130,514
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (tăng)	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại (giảm)	-	-	-	-	-	-	-
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	736	-	-	-	161	-	897
Số dư cuối kỳ	1,771,811	-	-	-	3,737,707	-	5,509,518
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
Tại ngày đầu năm	6,793,338	-	-	-	788,898	-	7,582,236
Tại ngày cuối kỳ	6,752,369	-	-	-	1,359,264	-	8,111,633

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

3,186,545

10. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	717,232	305,654
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	219,016	9,618
- Chi phí mua bảo hiểm	69,700	146,814
- Các khoản khác	428,516	149,222
b) Dài hạn	5,153,093	3,652,595
- Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei	3,545,320	2,370,771
- Chi phí bảo trì, sửa chữa TSCĐ	114,791	-
- Các khoản khác	1,492,982	1,281,824
Cộng	5,870,325	3,958,249

11. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a) Ngắn hạn	29,719,424	29,719,424	4,274,547	(2,117,421)	27,562,298	27,562,298
Vay ngắn hạn	1,214,341	1,214,341	471,222	(887,061)	1,630,179	1,630,179
Nợ dài hạn đến hạn trả	28,505,083	28,505,083	3,803,325	(1,230,360)	25,932,119	25,932,119
b) Dài hạn	146,421,720	146,421,720	10,038,276	(3,861,136)	140,244,581	140,244,581
Năm thứ 2	11,892,839	11,892,839	1,732,262	(16,062)	10,176,639	10,176,639
Trên 2 năm đến 5 năm	35,123,516	35,123,516	6,634,221	(1,580,621)	30,069,917	30,069,917
Trên 5 năm	99,405,365	99,405,365	1,671,793	(2,264,453)	99,998,025	99,998,025
Cộng	176,141,144	176,141,144	14,312,823	(5,978,557)	167,806,879	167,806,879

12. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
Oil States Industries (Asia) Pte.Ltd	7,896,765	7,896,765
Phải trả cho các đối tượng khác	16,354,943	22,325,343
Cộng	24,251,708	30,222,108
Phải trả các công ty liên doanh của Tổng Công ty	172,685	211,044
Công ty TNHH PV Drilling Expro International	129,230	159,178
Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	43,455	43,455
Công ty TNHH Vietubes	-	8,411

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá đo quy đổi	Cuối kỳ
a) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	77,906	401,526	346,875	(336)	132,221
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	395,095	395,095	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	274,364	274,364	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	716,144	169,854	868,197	7,628	25,429
Thuế thu nhập cá nhân	415,941	1,532,907	1,541,230	630	408,248
Các loại thuế khác	732,332	1,012,412	1,128,504	1,310	617,550
- Thuế môn bài	-	1,002	1,002	-	-
- Thuế nhà thầu phụ	732,332	1,011,410	1,127,502	1,310	617,550
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	67	67	-	-
Cộng	1,942,323	3,786,225	4,554,332	9,232	1,183,448
Trong đó:					
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		(154,518)			(186,369)
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		2,096,841			1,369,817

14. Chi phí phải trả**+ Ngắn hạn****- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn**

+ Hoạt động của các giàn khoan

+ Hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ

- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay

+ Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ

+ Các khoản khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm****9,864,012****7,050,076**

5,673,962

3,755,755

4,190,050

3,294,321

6,272,183**5,264,340**

2,103,245

2,012,011

1,430,881

1,151,425

2,738,057

2,100,904

16,136,195**12,314,416****15. Phải trả khác****a) Ngắn hạn****- Kinh phí công đoàn****- Bảo hiểm xã hội****- Bảo hiểm y tế****- Bảo hiểm thất nghiệp****- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn****- Lợi nhuận phải trả các bên BCC****- Các khoản phải trả, phải nộp khác.****Cộng****Cuối kỳ****Đầu năm**

79,776

78,385

116,499

30,072

25,664

14,243

12,113

7,151

10,962

6,005

12,012,973

12,103,256

2,342,500

2,232,169

14,600,487**14,471,281****b) Dài hạn****- Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh****Cộng**

20,723,345

20,683,175

20,723,345**20,683,175****16. Dự phòng phải trả****a) Ngắn hạn****- Dự phòng phải trả khác**

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

+ Dự phòng khác

Cộng**Cuối kỳ****Đầu năm**

22,622,799

22,970,481

21,565,264

21,914,196

1,057,535

1,056,285

22,622,799**22,970,481****b) Dài hạn****- Dự phòng phải trả khác**

+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ

Cộng

6,703,891

6,703,891

6,703,891

6,703,891

6,703,891**6,703,891**

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

	Cuối năm	Đầu năm
	20%	20%
	6,471,581	6,428,649
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6,471,581	6,428,649

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ (*)	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	213,404,459	126,770,844	(966,501)	(17,051,966)	79,521,133	190,803,312	11,690,945	604,172,226
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	7,940,225	-	7,940,225
- Trích quỹ	-	-	-	-	766,371	(3,691,327)	(29,484)	(2,954,440)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(120,915)	(120,915)
- Điều chuyển LN chưa PP sang Quỹ ĐTPT	-	-	-	-	84,463,498	(84,463,498)	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(179,376)	179,376	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	294,708	-	294,708
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	265,785	-	(13,627)	10,887	263,045
Số dư cuối năm trước	213,404,459	126,770,844	(966,501)	(16,786,181)	164,751,002	110,690,417	11,730,809	609,594,849
Số dư đầu năm nay	213,404,459	126,770,844	(966,501)	(16,786,181)	164,751,002	110,690,417	11,730,809	609,594,849
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	(4,787,953)	-	-
- Trích quỹ	-	-	-	-	30,743	(255,903)	(4,073)	(229,233)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối cho Lợi ích cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	154,456	(154,456)	-
- Phân phối cho các bên BCC	-	-	-	-	-	114,817	-	114,817
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	199,568	-	(376)	(3,295)	195,897
Số dư cuối kỳ này	213,404,459	126,770,844	(966,501)	(16,586,613)	164,781,745	105,915,458	11,568,985	604,888,377

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
107,546,870	107,546,870
105,857,589	105,857,589
213,404,459	213,404,459

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
 - + Vốn góp đầu năm
 - + Vốn góp tăng trong năm
 - + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Năm nay	Năm trước
213,404,459	213,404,459
-	-
213,404,459	213,404,459
-	-

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu năm
421,545,789	421,545,789
-	-
421,545,789	421,545,789
-	-
-	-
416,000	416,000
-	-
-	-
421,129,789	421,129,789

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND

c) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:

+ *Quỹ khoa học công nghệ khả dụng*

+ *Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ*

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	164,781,745	164,751,002
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ:	6,526,157	6,695,815
+ <i>Quỹ khoa học công nghệ khả dụng</i>	3,823,360	3,819,183
+ <i>Giá trị còn lại của tài sản được hình thành từ Quỹ khoa học công nghệ</i>	2,702,797	2,876,632

f) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Không có

19. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)

Cộng

	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(13,810,146)	(14,050,582)
- Chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài (Chi nhánh Algeria)	(2,776,467)	(2,735,599)
Cộng	(16,586,613)	(16,786,181)

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:

- GBP

- VND

- EUR

- SGD

- DZD

- MMK

- THB

- MYR

- BND

	Cuối kỳ	Đầu năm
- GBP	2,775	2,775
- VND	2,424,010,785,904	2,435,065,418,798
- EUR	3,952	13,075
- SGD	34,162	34,162
- DZD	1,534,179	3,812,471
- MMK	1,342,675	1,342,675
- THB	2,259	2,259
- MYR	202,922	44,655
- BND	39,399	-

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: USD

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	4,426,602	4,015,020
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	10,301,144	43,969,138
- Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	9,217,345	24,228,536
Cộng	23,945,091	72,212,694
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn bán hàng hóa	3,865,606	3,644,748
- Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	13,568,648	41,158,802
- Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác	7,722,245	20,634,430
Cộng	25,156,499	65,437,980
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,530,795	989,485
- Lãi chênh lệch tỷ giá	277,751	245,919
Cộng	1,808,546	1,235,404
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	1,205,836	1,428,616
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	99,274	1,576,897
- Chi phí công cụ phái sinh	-	-
- Chi phí tài chính khác	573,872	446,164
Cộng	1,878,982	3,451,677
5. Thu nhập khác		
- Các khoản khác	96,017	3,433
Cộng	96,017	3,433

	Quý 1/2021	Quý 1/2020
6. Chi phí khác		
- Các khoản phạt	188	-
- Các khoản khác	173,112	8,733
Cộng	173,300	8,733
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3,640,898	3,915,135
- Chi phí nhân công	2,344,035	2,311,118
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	130,695	136,196
- Chi phí dự phòng	138,098	123,512
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	719,452	838,622
- Chi phí khác bằng tiền	308,618	505,687
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	61,155	125,480
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	47,888	65,973
- Chi phí khác bằng tiền	13,267	59,507
Cộng	3,702,053	4,040,615
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,651,367	9,344,891
- Chi phí nhân công	13,464,168	17,645,867
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,558,651	6,963,654
- Chi phí dự phòng	654,142	792,504
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,704,308	32,037,473
- Chi phí khác bằng tiền	825,916	2,694,206
Cộng	28,858,552	69,478,595
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành	176,842	382,620
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay	(6,988)	-
Cộng	169,854	382,620
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	(34,226)	-
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;	97,261	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(84,825)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	-	25,987
Cộng	(21,790)	25,987

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

	Đơn vị tính: USD	
	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	36,471,406	40,164,821
Phải thu khách hàng và phải thu khác	59,671,292	67,284,371
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	93,652,691	99,248,698
Tổng cộng	189,795,389	206,697,890
+ Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	176,141,144	167,806,879
Phải trả người bán và phải trả khác	26,605,170	32,460,282
Chi phí phải trả	16,136,195	12,314,416
	218,882,509	212,581,577

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

- Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá). Tổng Công ty đã và đang thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

+ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh mức độ rủi ro tín dụng. Tổng Công ty đánh giá rằng không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ các khách hàng lớn hoạt động trong lĩnh vực dầu khí và đáng tin cậy.

+ Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty luôn đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, cũng như đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn và công nợ đến hạn ở mức có thể kiểm soát được và thường xuyên theo dõi quản lý, duy trì đủ mức cũng như dự phòng các nguồn lực tài chính cần thiết đảm bảo khả năng thanh khoản cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Phân loại theo thời gian đáo hạn của các tài sản tài chính và công nợ tài chính như sau.

	Tại ngày đầu năm			
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tiền và các khoản tương đương tiền	40,164,821	-	-	40,164,821
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66,655,137	629,234	-	67,284,371
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	51,919,289	47,329,409	-	99,248,698
Tổng cộng	158,739,247	47,958,643	-	206,697,890
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	27,562,298	40,246,556	99,998,025	167,806,879
Phải trả người bán và phải trả khác	32,460,282	-	-	32,460,282
Chi phí phải trả	12,314,416	-	-	12,314,416
Tổng cộng	72,336,996	40,246,556	99,998,025	212,581,577
Chênh lệch thanh khoản thuần	86,402,251	7,712,087	(99,998,025)	(5,883,687)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<i>Tại ngày cuối kỳ</i> <u>Tổng cộng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	36,471,406	-	-	36,471,406
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58,968,713	702,579	-	59,671,292
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	62,460,960	31,191,731	-	93,652,691
Các khoản ký quỹ, ký cược				
Tổng cộng	157,901,079	31,894,310	-	189,795,389
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Các khoản vay và nợ	29,719,424	47,016,355	99,405,365	176,141,144
Phải trả người bán và phải trả khác	26,605,170	-	-	26,605,170
Chi phí phải trả	16,136,195	-	-	16,136,195
Tổng cộng	72,460,789	47,016,355	99,405,365	218,882,509
Chênh lệch thanh khoản thuần	85,440,290	(15,122,045)	(99,405,365)	(29,087,120)

+ Rủi ro thị trường

++ Quản lý rủi ro tỷ giá: Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

++ Quản lý rủi ro lãi suất: Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty hiện còn một số khoản vay theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty kiểm soát bằng cách cập nhật thường xuyên động thái của Fed về điều hành lãi suất Libor để có các nghiệp vụ hoán đổi lãi suất phù hợp.

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Tổng Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng.

3. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

4. Thông tin về các bên liên quan

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	3,759,829	4,266,898
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	11,926,509	8,725,955
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2,487,669	2,062,370
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	564,594	810,243
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	956,926	1,032,110
Phải trả Petrovietnam	7,409,366	7,475,973
Vốn góp của Petrovietnam trong BCC	12,099,778	12,076,140
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	172,685	211,044

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận bao gồm các đơn vị báo cáo có cùng đặc điểm hoạt động kinh doanh cũng như đặc điểm rủi ro. Một bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận bao gồm các đơn vị có cùng địa bàn hoạt động trong nước hay ở nước ngoài, và chịu sự chi phối của các chính sách của các quốc gia nơi bộ phận đó hoạt động.

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Bộ phận	<u>Quý 1/2021</u>				<u>Quý 1/2020</u>			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
+ <i>Bộ phận thương mại</i>	24,468,982	25,192,176	4,426,602	560,996	28,958,237	11,069,375	4,015,020	370,272
+ <i>Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan</i>	799,799,401	244,359,840	10,301,144	(3,267,504)	822,641,066	263,570,434	43,969,138	2,810,336
+ <i>Bộ phận cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và dịch vụ các loại khác</i>	78,565,331	28,393,321	9,217,345	1,495,100	56,390,877	29,774,678	24,228,536	3,594,106
Tổng cộng	902,833,714	297,945,337	23,945,091	(1,211,408)	907,990,180	304,414,486	72,212,694	6,774,714

- Bộ phận theo lĩnh vực địa lý:

Tổng công ty có các hoạt động kinh doanh phát sinh doanh thu ở các khu vực địa lý khác nhau được phân chia thành các khu vực sau:

Khu vực địa lý	<u>Quý 1/2021</u>				<u>Quý 1/2020</u>			
	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp	Tài sản	Nợ phải trả	Doanh thu	Lợi nhuận gộp
<i>Tại Việt Nam</i>	882,194,675	296,963,028	20,480,264	(1,733,690)	411,588,395	141,645,817	49,779,106	3,136,505
<i>Bên ngoài Việt Nam</i>	20,639,039	982,309	3,464,827	522,282	496,401,785	162,768,669	22,433,588	3,638,209
+ <i>Malaysia</i>	13,917,671	575,898	49,917	331,642	493,481,603	160,794,009	22,433,588	4,112,160
+ <i>Brunei</i>	204,948	204,948	-	-	-	-	-	-
+ <i>Algeria</i>	2,474,997	143,876	-	(73,248)	2,848,112	1,909,288	-	(473,951)
+ <i>Cambodia</i>	3,980,848	-	3,414,910	263,888	-	-	-	-
+ <i>Myanmar</i>	60,575	57,587	-	-	72,070	65,372	-	-
<i>Tổng cộng</i>	902,833,714	297,945,337	23,945,091	(1,211,408)	907,990,180	304,414,486	72,212,694	6,774,714

VII. Những thông tin khác (tiếp theo)

6. Thông tin so sánh:

+ Số liệu báo cáo kết quả kinh doanh năm hiện hành và năm so sánh được trình bày tỷ giá trung bình chuyên khoản tính đến kỳ báo cáo.
+ Số liệu năm hiện hành và năm so sánh của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ áp dụng tỷ giá trung bình chuyên khoản tính đến kỳ báo cáo. Trong một số trường hợp, đối với các nghiệp vụ kinh tế trọng yếu, áp dụng tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

7. Thông tin về hoạt động liên tục: Tổng Công ty hoạt động liên tục và không có gián đoạn kinh doanh.

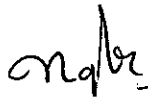
8. Những thông tin khác: Một số số liệu về giao dịch với các bên liên quan của báo cáo năm trước được phân loại lại theo thông tin cập nhật gần nhất về các công ty thuộc Petrovietnam.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Kim Hoàng

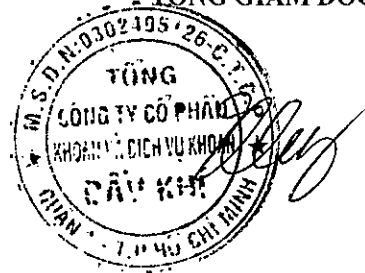
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Trường

Tp.HCM, ngày 28 tháng 04 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC 



Nguyễn Xuân Cường

